

DOANH NGHIỆP : CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
ĐỊA CHỈ : 103 Nguyễn Huệ – P.An Hội – Tp.Bến Tre, Bến Tre
ĐIỆN THOẠI : 0275.3829.499
FAX : 0275.3827.781



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý 4 năm 2022)

_ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B01 – DN
_ Kết quả kinh doanh	Mẫu số B02 – DN
_ Lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B03 – DN
_ Thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B09 – DN



Nơi nhận báo cáo:



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		51.036.106.309	81.452.529.987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	√.1	22.993.834.921	47.173.456.855
1. Tiền	111		10.549.467.798	20.881.686.552
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.444.367.123	26.291.770.303
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15.395.441.147	18.742.086.595
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	√.2	15.050.742.665	17.613.272.417
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	√.3	142.045.376	941.185.003
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	√.4	202.653.106	187.629.175
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		9.977.260.133	11.543.872.658
1. Hàng tồn kho	141	√.5	9.977.260.133	11.543.872.658
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.669.570.108	3.993.113.879
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	√.9A	1.168.679.208	1.143.207.500
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.471.851.824	2.762.767.205
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		29.039.076	87.139.174
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		458.521.920.447	437.065.502.944
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		429.271.560.828	416.710.052.489
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	429.179.894.161	416.568.385.822
- Nguyên giá	222		899.368.958.869	848.508.939.031
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(470.189.064.708)	(431.940.553.209)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	91.666.667	141.666.667
- Nguyên giá	228		1.338.000.000	1.338.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.246.333.333)	(1.196.333.333)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.347.762.747	5.749.129.490
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.347.762.747	5.749.129.490
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.902.596.872	14.606.320.965
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9B	19.902.596.872	14.606.320.965
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		509.558.026.756	518.518.032.931

C- NỢ PHẢI TRẢ	300		96.921.643.785	113.258.068.139
I. Nợ ngắn hạn	310		50.222.835.605	45.191.259.959
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	6.348.439.772	7.947.877.727
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	185.136.870	208.686.984
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.263.462.234	3.981.249.355
4. Phải trả người lao động	314	V.13	4.764.975.027	4.244.974.174
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	600.870.947	782.127.778
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15A	12.592.238.341	3.045.360.116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16A	18.536.000.000	18.512.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	4.931.712.414	6.468.983.825
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		46.698.808.180	68.066.808.180
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15B	2.922.808.180	5.922.808.180
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16B	43.776.000.000	62.144.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	412.636.382.971	405.259.964.792
I. Vốn chủ sở hữu	410		412.636.382.971	405.259.964.792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

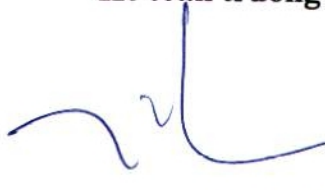
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	82.003.265.065	67.491.101.778
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	36.633.117.906	43.768.863.014
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	30.276.162.642	14.700.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	6.356.955.264	29.068.863.014
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	509.558.026.756	518.518.032.931

Người lập biểu



Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng



Võ Thị Chiên Trang

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	M S	T M	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		53.265.372.224	49.269.344.209	215.477.843.148	206.496.868.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.317.268	730.034	1.317.268	730.034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	53.264.054.956	49.268.614.175	215.476.525.880	206.496.138.467
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	20.451.039.337	17.952.729.220	77.632.271.428	83.176.171.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		32.813.015.619	31.315.884.955	137.844.254.452	123.319.966.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	184.182.783	263.582.823	738.259.162	1.561.177.396
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	942.135.530	1.179.218.195	4.143.997.475	5.082.393.195
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		942.135.530	1.179.218.195	4.143.997.475	5.082.393.195
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	13.341.485.189	11.842.687.853	51.116.080.310	45.813.151.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	4.834.815.123	5.032.993.425	18.242.829.297	18.025.053.675
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26) }	30		13.878.762.560	13.524.568.305	65.079.606.532	55.960.545.622
11. Thu nhập khác	31	VI.7	89.943.119	2.489.116.439	1.318.176.723	2.505.382.672
12. Chi phí khác	32		795.991.875	1.771.765.891	992.506.238	1.775.471.058
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(706.048.756)	717.350.548	325.670.485	729.911.614
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13.172.713.804	14.241.918.853	65.405.277.017	56.690.457.236
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	2.430.758.540	2.932.382.183	11.168.858.838	9.917.185.542
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		10.741.955.264	11.309.536.670	54.236.418.179	46.773.271.694
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	317	269	1.651	1.342
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	317	269	1.651	1.342

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật


Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Chiên Trang

Trần Hùng

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I- Thuế (10=11+12+13+...+19+20)	10	3.465.663.854	2.911.059.339	4.662.762.623	12.549.032.873	14.227.793.484	1.713.960.570
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(29.039.076)					(29.039.076)
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	3.357.775.319	2.430.758.540	4.370.443.206	11.168.858.838	12.683.150.368	1.418.090.653
6. Thuế thu nhập cá nhân	16	1.450.000	261.729.043	4.350.000	321.347.752	300.725.160	258.829.043
7. Thuế tài nguyên	17	139.676.850	190.605.510	264.202.410	797.461.950	1.040.653.721	66.079.950
8. Thuế nhà đất	18		24.379.832	24.379.832	24.379.832	24.379.832	
9. Tiền thuế đất	19	(4.199.239)	3.586.414	(612.825)	227.984.501	169.884.403	
10. Các loại thuế khác	20				9.000.000	9.000.000	
II- Các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	514.409.926	1.515.218.426	1.509.165.764	6.176.339.060	6.157.265.472	520.462.588
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	514.409.926	1.515.218.426	1.509.165.764	5.948.475.642	5.929.402.054	520.462.588
3. Các khoản phải nộp khác	33				227.863.418	227.863.418	
Tổng cộng (40=10+30)	40	3.980.073.780	4.426.277.765	6.171.928.387	18.725.371.933	20.385.058.956	2.234.423.158

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 3.329.721.181 đồng
Trong đó, thuế thu nhập doanh nghiệp là: 2.932.382.183 đồng

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng

Võ Thị Chiên Trang

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng

BẢNG THUYẾT MINH CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ THUẾ
(KÈM THEO BẢNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC)

Quý 4 Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1	2	3	4
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa (1a - 1b - 1c - 1d)	01		
a- Tổng phát sinh có TK 33311	1a	2.669.180.806	10.851.014.007
b- Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	1b	2.669.075.424	10.850.908.625
c- Thuế GTGT được giảm trừ	1c		
d- Thuế GTGT hàng bị trả lại, giảm giá, kém PChất	1d	105.382	105.382
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu (2a - 2b)	02		
a- Tổng phát sinh có TK 33312	2a		
b- Thuế GTGT hàng NK được giảm và trả lại hàng mua	2b		
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt (3a - 3b - 3c)	03		
a- Tổng phát sinh có TK 3332	3a		
b- Thuế TTĐB được NSNN tính hoàn và giảm trừ	3b		
c- Thuế TTĐB của hàng bị trả lại	3c		
4. Thuế xuất khẩu, nhập khẩu (4a - 4b)	04		
a- Tổng phát sinh có TK 3333	4a		
b- Thuế XK, NK được NSNN tính hoàn và giảm trừ	4b		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (5a - 5b)	05	2.430.758.540	11.168.858.838
a- Tổng phát sinh có TK 3334	5a	2.571.968.291	11.316.563.573
b- Thuế TNDN được giảm trừ & chênh lệch tạm nộp	5b	141.209.751	147.704.735

Người lập biểu

Nguyễn Duy Hiền

Kế toán trưởng

Võ Chi Chiên Trang

Ngày 19 tháng 01 năm 2022

Người đại diện theo pháp luật



Trần Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		234.921.314.601	220.040.759.297
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(81.174.315.024)	(101.042.590.838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(35.369.489.182)	(38.402.254.127)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.325.254.306)	(5.263.709.861)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(12.683.150.368)	(6.651.918.293)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.834.415.205	1.126.692.287
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(23.031.474.749)	(23.028.686.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.172.046.177	46.778.291.572
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(56.163.116.217)	(44.875.240.316)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.095.250.000	10.499.999
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.933.389.824)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			62.806.972.952
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		723.235.231	2.513.442.215
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(54.344.630.986)	18.522.285.026
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã ph.hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		168.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(18.512.000.000)	(18.512.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.663.037.125)	(26.460.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50.007.037.125)	(44.972.000.000)
- Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(24.179.621.934)	20.328.576.598
- Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.173.456.855	26.844.880.257
- ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		22.993.834.921	47.173.456.855

Ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật






Nguyễn Duy Hiền

Võ Thị Chiên Trang

Trần Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước Bến Tre (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên, với cổ phần vốn Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước, chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch;
- Bán buôn đồ uống, chi tiết: Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất nước uống đóng chai;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp. Thi công xây lắp cấp thoát nước trong và ngoài công trình, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư và khu công nghiệp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí các sản phẩm dùng cho ngành nước và ngành xây dựng (không gia công cơ khí trong địa bàn nội ô Tp. Bến Tre);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các vật tư chuyên ngành cấp thoát nước;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, chi tiết: Sửa chữa, kiểm định đồng hồ đo nước lạnh;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí, chi tiết: Thi công xây lắp chuyên ngành cấp thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải, chi tiết: Thoát nước bản, nạo vét và thông tắc cống rãnh. Dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan, chi tiết: Dịch vụ tư vấn, thiết kế, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước. Dịch vụ tư vấn đầu tư xây dựng, quản lý dự án, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, lập thiết kế-dự toán, giám sát công trình chuyên ngành cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Q4 năm 2022 của Công ty.

6. Cấu trúc Công ty

Thông tin về chi nhánh

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc như sau:

STT	Tên chi nhánh và địa điểm kinh doanh	Địa chỉ	Mã số thuế
1	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Xây lắp.	Số 81A, Ấp 1, Quốc lộ 60, xã Hữu Định, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.	1300107725-002
2	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Xí nghiệp Tư vấn Xây dựng.	Số 103 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-003
3	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Giồng Trôm.	Số 005, Khu phố 3, thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.	1300107725-004
4	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre – Cấp nước Chợ Lách.	Ấp Tân Phú, xã Sơn Định, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.	1300107725-005
5	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Mô Cày.	Ấp Mỹ Đức, xã Mỹ Thành, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.	1300107725-006
6	Chi nhánh Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre - Cấp nước Phú Tân.	Số 81A, QL60, Khu phố 1, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	1300107725-007

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 289 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 295 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý 4 năm 2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30
Máy móc và thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 – 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các chủ sở hữu.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tạm trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm: vật tư, nước sạch thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, thành phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, thành phẩm và chi phí trực tiếp của khối lượng hoạt động xây dựng đã cung cấp, các chi phí khác được tính vào giá vốn.

14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. So sánh số liệu

Số dư đầu năm nay được trình bày lại theo số liệu trên Biên bản Kiểm toán Nhà nước Khu vực IX kí ngày 14 tháng 10 năm 2022. Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh được trình bày như sau:

Các chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán được trình bày như sau:

TÀI SẢN	Mã số	Số dư cuối năm trước	Số đầu năm nay trình bày lại	Chênh lệch
		(1)	(2)	(3) = (2) – (1)
A. Tài sản ngắn hạn	100	81.436.657.541	81.452.529.987	15.872.446
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	925.312.557	941.185.003	15.872.446
B. Tài sản dài hạn	200	437.065.502.944	437.065.502.944	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446
C. Nợ phải trả	300	113.178.895.420	113.258.068.139	79.172.719
Phải trả người bán ngắn hạn	311	7.932.005.281	7.947.877.727	15.872.446
Thuế và các khoản phải nộp NN	313	3.917.949.082	3.981.249.355	63.300.273
D. Vốn chủ sở hữu	400	405.323.265.065	405.259.964.792	(63.300.273)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43.832.163.287	43.768.863.014	(63.300.273)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	518.502.160.485	518.518.032.931	15.872.446

Các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm trước	Số năm trước	Chênh lệch
		(1)	trình bày lại (2)	
				(3) = (2) – (1)
Giá vốn hàng bán	11	83.100.203.491	83.176.171.651	75.968.160
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	123.395.934.976	123.319.966.816	(75.968.160)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	56.036.513.782	55.960.545.622	(75.968.160)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	56.766.425.396	56.690.457.236	(75.968.160)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	9.929.853.429	9.917.185.542	(12.667.887)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46.836.571.967	46.773.271.694	(63.300.273)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.345	1.342	(3)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.345	1.342	(3)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.898.450	4.001.792
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.546.569.348	20.877.684.760
- Các khoản tương đương tiền	12.444.367.123	26.291.770.303
Cộng	22.993.834.921	47.173.456.855

Các khoản tương đương tiền

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

Chi tiết gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Công thương Việt Nam	10.444.367.123	22.291.770.303
- Tiền gửi có kỳ hạn NH NN & PT Nông thôn	-	2.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Nam Á	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	12.444.367.123	26.291.770.303

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	15.050.742.665	17.613.272.417
- Phải thu tiền nước của các hộ dân	14.406.335.894	15.936.462.023
- Công ty CP Khai thác XD Vận Tài Phương Nam	-	166.583.269
- Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre	644.406.771	540.980.370
- Sở Tài Chính - Vốn phí BVMT	-	969.246.755
Cộng	15.050.742.665	17.613.272.417

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các cá nhân, tổ chức khác</i>	142.045.376	941.185.003
- Công ty TNHH Việt Thanh Sơn (*)	-	511.000.000
- Công ty TNHH Hưng Phát - HDC	-	175.900.676
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Bến Tre	79.165.376	-
- Cty TNHH Ktoán và TV Chuẩn Việt	40.000.000	-
- Các nhà cung cấp khác	22.880.000	254.284.327
Cộng	142.045.376	941.185.003

(*) Là khoản trả trước để thực hiện công trình: Cải tạo ống CN đường Nguyễn Văn Tư năm 2020.

4. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tạm ứng	-	-	-	-
- Các khoản phải thu khác	202.653.106	-	187.629.175	-
Cộng	202.653.106	-	187.629.175	-

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu (*)	9.906.948.114	-	11.465.077.929	-
- Công cụ, dụng cụ	16.244.294	-	15.567.925	-
- Chi phí SXKD dở dang	54.067.725	-	63.226.804	-
Cộng	9.977.260.133	-	11.543.872.658	-

(*) Nguyên vật liệu chủ yếu là các thiết bị về ngành nước (ống nước, thủy lượng kế,...)

6. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	203.992.401.222	72.642.494.760	565.295.099.298	6.578.943.751	848.508.939.031
Tăng trong kỳ	7.357.002.900	7.516.676.759	39.608.275.833	30.081.818	54.512.037.310
- Tăng do mua mới	-	140.000.000	3.179.533.802	30.081.818	3.349.615.620
- Đầu tư XDCB hoàn thành	7.357.002.900	7.376.676.759	36.428.742.031	-	51.162.421.690
Giảm trong kỳ	(248.911.521)	(1.222.353.794)	(2.172.141.746)	(8.610.411)	(3.652.017.472)
- Giảm khác	(248.911.521)	(1.222.353.794)	(2.172.141.746)	(8.610.411)	(3.652.017.472)
Số cuối kỳ	211.100.492.601	78.936.817.725	602.731.233.385	6.600.415.158	899.368.958.869
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	19.668.702.494	12.725.767.369	123.458.049.986	591.040.000	156.443.559.849
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	94.010.793.756	33.799.256.407	302.319.048.972	1.811.454.074	431.940.553.209
Tăng trong kỳ	8.683.761.794	6.023.258.093	24.372.850.470	751.381.886	39.831.252.243
- Khấu hao	8.683.761.794	6.023.258.093	24.372.850.470	751.381.886	39.831.252.243
Giảm trong kỳ	(134.598.765)	(1.219.602.644)	(226.413.640)	(2.125.695)	(1.582.740.744)
- Giảm khác	(134.598.765)	(1.219.602.644)	(226.413.640)	(2.125.695)	(1.582.740.744)
Số cuối kỳ	102.559.956.785	38.602.911.856	326.465.485.802	2.560.710.265	470.189.064.708
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	109.981.607.466	38.843.238.353	262.976.050.326	4.767.489.677	416.568.385.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 4 năm 2022

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	108.540.535.816	40.333.905.869	276.265.747.583	4.039.704.893	429.179.894.161
Giá trị còn lại tài sản cầm cổ, thế chấp	60.100.015.357	7.569.218.392	83.694.454.762	-	151.363.688.511

7. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình, phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	1.338.000.000	1.338.000.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.338.000.000	1.338.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.188.000.000	1.188.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	1.196.333.333	1.196.333.333
Khấu hao trong kỳ	50.000.000	50.000.000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	1.246.333.333	1.246.333.333
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	141.666.667	141.666.667
Số cuối kỳ	91.666.667	91.666.667

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	3.000.000	1.841.914.071	(1.841.914.071)	(3.000.000)	-
- Mua xe tải có cầu	-	1.701.914.071	(1.701.914.071)	-	-
- Thiết bị nghe rò rỉ ống nước Aquascope 3 PM	-	140.000.000	(140.000.000)	-	-
- Khác	3.000.000	-	-	(3.000.000)	-
Xây dựng cơ bản dở dang	4.879.024.443	52.565.153.183	(48.122.256.626)	(154.245.237)	9.167.675.763
- Tuyến ống CN MPVC D400 từ NMN Sơn Đông đến ngã tư Tân Thành	25.347.026	7.332.498.547	(7.357.845.573)	-	-
- MLCN Thành phố Đọt 3/2020	82.108.438	1.423.877.548	(1.505.985.986)	-	-
- Tuyến ống cấp nước Chợ Lách năm 2021 - Ống PVC D168, HDPE D63	-	2.427.515.033	(2.427.515.033)	-	-
- Tuyến ống CN từ NMN Hữu Định về Khu Công nghiệp Giao Long	103.463.002	779.168.926	-	(30.448.601)	852.183.327
- Tuyến ống CN dọc lộ cầu Nhà Việc - Ống PVC D168	-	2.137.632.139	(2.137.632.139)	-	-
- Cụm xử lý 5.000 m ³ /ngày đêm - CN cấp nước Phú Tân	363.081.737	9.885.000.317	(10.248.082.054)	-	-
- Bể nước sạch 1000m ³ Trạm tăng áp Hàm Luông	-	5.530.369.218	-	-	5.530.369.218
- MLCN Huyện Giồng Trôm Đọt 3/2022- Ống CN các loại	-	1.373.608.335	-	-	1.373.608.335

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối kỳ
- Các công trình khác	4.305.024.240	21.678.483.120	(24.445.195.841)	(123.796.636)	1.411.514.883
Sửa chữa lớn TSCĐ	867.105.047	4.560.501.116	(3.038.185.064)	(2.209.334.115)	180.086.984
Cộng	5.749.129.490	58.967.568.370	(53.005.355.761)	(2.363.579.352)	9.347.762.747

9. Chi phí trả trước

9a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chủ yếu là khoản chi phí mua bảo hiểm.

9b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đồng hồ gắn và thay mới thủy lượng kế	15.464.157.275	11.189.865.802
- Chi phí trả trước dài hạn khác	4.438.439.597	3.416.455.163
Cộng	19.902.596.872	14.606.320.965

Tình hình tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
Số dư đầu năm	14.606.320.965	10.821.304.479
Tăng trong kỳ	16.638.634.250	11.297.874.413
Phân bổ trong kỳ	(11.342.358.343)	(7.512.857.927)
Số dư cuối kỳ	19.902.596.872	14.606.320.965

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	6.348.439.772	7.947.877.727
- Công ty CP Đầu tư & XD Cấp thoát nước (*)	-	3.390.027.186
- Công ty CP Khoan & XL Cấp thoát nước (**)	-	1.590.690.946
- Cty TNHH Việt Thanh Sơn	2.255.606.601	-
- Sở Tài Chính Bến Tre (***)	563.629.255	-
- Các nhà cung cấp khác	3.529.203.916	2.967.159.595
Cộng	6.348.439.772	7.947.877.727

(*) Là khoản phải trả về khối lượng nghiệm thu gói 1 dự án Nhà máy nước Hữu Định về KCN Giao Long; và (**) khối lượng nghiệm thu Trạm bơm cấp 2 CN Cấp nước Chợ Lách và Trạm bơm cấp 2 NMN Lương Quới.

(***) Chi phí thẩm tra quyết toán các công trình phải trả cho Sở Tài Chính.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Là các khoản nhận ứng trước tiền cung cấp nước sạch tại các huyện.

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT đầu ra	-	29.039.076	-	-	-	29.039.076
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.932.382.183	-	11.168.858.838	(12.683.150.368)	1.418.090.653	-
- Thuế thu nhập cá nhân	238.206.451	-	321.347.752	(300.725.160)	258.829.043	-
- Thuế tài nguyên	309.271.721	-	797.461.950	(1.040.653.721)	66.079.950	-
- Thuế môn bài	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Quý 4 năm 2022

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Phí bảo vệ môi trường	501.389.000	-	5.948.475.642	(5.929.402.054)	520.462.588	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	58.100.098	252.364.333	(194.264.235)	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	236.863.418	(236.863.418)	-	-
Cộng	3.981.249.355	87.139.174	18.725.371.933	(20.385.058.956)	2.263.462.234	29.039.076

12a. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

12b. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65.405.277.017	56.690.457.236
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	2.781.997.081
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	826.813.844	2.781.997.081
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	66.232.090.861	59.472.454.317
Thu nhập được ưu đãi thuế (*)	20.775.593.338	19.773.053.213
+ Thu nhập được giảm 50% thuế	20.775.593.338	19.773.053.213
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	13.246.418.172	11.894.490.863
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(2.077.559.334)	(1.977.305.321)
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	11.168.858.838	9.917.185.542

(*) Công ty được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp khi thực hiện dự án đầu tư thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi thuế Tỉnh Bến Tre. Bao gồm: Dự án đầu tư Nhà máy nước An Hiệp và Dự án Hệ thống phân phối nước sạch huyện Mỏ Cày Bắc và huyện Mỏ Cày Nam (miễn thuế TNDN 4 năm kể từ năm 2017 và giảm 50% cho 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2021).

13. Phải trả người lao động

Là quỹ tiền lương còn phải trả cho viên chức quản lý và cán bộ công nhân viên.

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Viên chức quản lý, kiểm soát viên	839.022.218	1.412.601.335
- Cán bộ công nhân viên	3.925.952.809	2.832.372.839
Cộng	4.764.975.027	4.244.974.174

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả của các ngân hàng.

15. Phải trả ngắn hạn khác

15a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	12.592.238.341	3.045.360.116
- Cổ tức đợt 1 năm 2022 phải trả	9.496.962.875	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	83.445.105	45.000.000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	3.011.830.361	3.000.360.116
Cộng	<u>12.592.238.341</u>	<u>3.045.360.116</u>

15b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nợ ngân sách Nhà nước theo biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn

16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	18.536.000.000	18.536.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000	18.512.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre	24.000.000	24.000.000	-	-
Cộng	<u>18.536.000.000</u>	<u>18.536.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>	<u>18.512.000.000</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Chuyển từ vay dài hạn sang</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả	18.512.000.000	-	18.536.000.000	(18.512.000.000)	18.536.000.000
Cộng	<u>18.512.000.000</u>	<u>-</u>	<u>18.536.000.000</u>	<u>(18.512.000.000)</u>	<u>18.536.000.000</u>

16b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>Vay dài hạn phải trả các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	43.776.000.000	43.776.000.000	62.144.000.000	62.144.000.000
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Bến Tre ⁽¹⁾	43.632.000.000	43.632.000.000	62.144.000.000	62.144.000.000
- Ngân hàng Thương mại CP Công thương Việt Nam CN Bến Tre	144.000.000	144.000.000	-	-
Cộng	<u>43.776.000.000</u>	<u>43.776.000.000</u>	<u>62.144.000.000</u>	<u>62.144.000.000</u>

⁽¹⁾ Là khoản vay của các hợp đồng sau:

a) Khoản vay bằng vốn ODA theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính (thay mặt cho nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam) và Công ty CP Cấp thoát nước Bến Tre ngày 28/08/1997 và Phụ lục sửa đổi Hiệp định vay phụ ngày 28/04/2008.

- Hạn mức: 64.836.778.484 đồng;

- Thời hạn vay: 25 năm (ân hạn 5 năm từ ngày rút vốn đầu tiên của khoản vay vốn phụ);
- Lãi suất: 5%/năm;
- Tài sản đảm bảo: Theo Hợp đồng thế chấp số 03/2010/HĐCTS-NHPT-PC ngày 06/09/2010 gồm tài sản hình thành trong tương lai và trụ sở làm việc.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 15.124.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2023 là 4.322.000.000 đồng.

b) Khoản vay bằng vốn ODA do Cơ quan Phát triển Pháp (AFD) tài trợ theo hợp đồng số 01/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 23/04/2013, hợp đồng sửa đổi số 01A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 19/06/2013, phụ lục hợp đồng số 01/2013/PLHĐODA-NHPTVN ngày 18/04/2014, hợp đồng sửa đổi số 02A/2013/HĐODA-NHPTVN ngày 02/07/2014

- Hạn mức: 177.360.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 15 năm (ân hạn 2,5 năm từ ngày giải ngân lần đầu);
- Lãi suất: 5%/năm (trong hạn), 7,5%/năm (quá hạn);
- Mục đích vay: Đầu tư xây dựng công trình Nhà máy nước An Hiệp huyện Châu Thành giai đoạn 1, công suất 15.000 m³/ngày;
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 47.020.000.000, đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2023 là 14.190.000.000 đồng.

c) Khoản vay bằng dự án đầu tư do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre theo Hợp đồng số 27873.069/2022-HĐCVDADT/NHCT780005-BEWACO ngày 30/12/2022

- Hạn mức: 16.500.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 84 tháng
- Lãi suất: 13%/năm (trong hạn), 150% lãi suất trong hạn (quá hạn);
- Mục đích vay: Vay bù đắp
- Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành trong tương lai.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 168.000.000 đồng, trong đó khoản nợ vay đến hạn trả trong 12 tháng năm 2023 là 24.000.000 đồng.

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.180.581.896	5.480.000.000	8.216.000	(6.847.085.482)	4.821.712.414
Quỹ khen thưởng ban điều hành	288.401.929	220.000.000	-	(398.401.929)	110.000.000
Cộng	6.468.983.825	5.700.000.000	8.216.000	(7.245.487.411)	4.931.712.414

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục số 01 đính kèm.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre	188.160.000.000	64,00	188.160.000.000	64,00
- Công ty CP Cấp thoát nước Thủy Anh	51.095.100.000	17,38	51.095.100.000	17,38
- Công ty TNHH Hoàn Cầu	44.100.000.000	15,00	44.100.000.000	15,00
- Khác	10.644.900.000	3,62	10.644.900.000	3,62

Cộng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
	294.000.000.000	100,00	294.000.000.000	100,00

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
Cộng	294.000.000.000	294.000.000.000	-

18c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	294.000.000.000	294.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã trích lập	41.160.000.000	26.460.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi	(31.663.037.125)	(26.460.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải chi	9.496.962.875	-

18d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	29.400.000	29.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/CP

18e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển dùng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

18f. Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Công ty tạm phân phối lợi nhuận từ Kết quả kinh doanh của Quý 4 năm 2022 theo Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 04/06/2022.

• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi Quý 4 năm 2022	:	1.370.000.000
• Trích quỹ thưởng ban điều hành Quý 4 năm 2022	:	55.000.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển Quý 4 năm 2022	:	2.960.000.000
Cộng		4.385.000.000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

19a. Tài sản nhận giữ hộ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nguyên giá của tài sản cố định nhận giữ hộ (*)	14.159.178.193	14.159.178.193

(*) Những công trình từ nguồn vốn ngân sách, Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre bàn giao cho Công ty giữ hộ.

19b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Nợ khó đòi đã xử lý	810.711.221	811.466.906

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Doanh thu cung cấp nước sạch	52.504.568.685	48.158.356.575
- Doanh thu thi công tuyến cấp thoát nước	597.052.312	957.324.638
- Doanh thu từ hoạt động thu phí BVMT	155.886.669	130.044.184
- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.547.290	22.888.778
Cộng	<u>53.264.054.956</u>	<u>49.268.614.175</u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Giá vốn cung cấp nước sạch	19.733.851.982	16.892.785.811
- Giá vốn thi công tuyến cấp thoát nước	589.021.271	951.775.523
- Giá vốn từ hoạt động thu phí BVMT	122.505.000	87.410.000
- Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	5.661.084	20.757.886
Cộng	<u>20.451.039.337</u>	<u>17.952.729.220</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Toàn bộ là lãi tiền gửi ngân hàng.

4. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay các ngân hàng.

5. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.806.354.383	2.570.774.539
- Chi phí vật liệu, công cụ	3.729.283.014	3.121.193.987
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.609.041.591	6.031.413.616
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	196.806.201	119.305.711
Cộng	<u>13.341.485.189</u>	<u>11.842.687.853</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	2.615.029.123	3.223.493.968
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	364.422.720	377.404.169
- Chi phí phân bổ	620.556.992	570.793.943
- Thuế, phí và lệ phí	24.379.832	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	1.210.426.456	861.301.345
Cộng	4.834.815.123	5.032.993.425

7. Thu nhập khác

Chủ yếu là thu nhập từ thu tiền bán hồ sơ mời thầu.

8. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.430.758.540	2.932.382.183
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.430.758.540	2.932.382.183

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.741.955.264	11.309.536.670
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.316.955.264	7.920.127.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	29.400.000	29.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	317	269

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 04/06/2022. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.741.955.264	11.309.536.670
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-

- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
+ Số trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành (*)	(1.425.000.000)	(3.389.408.680)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	9.316.955.264	7.920.127.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (**)	29.400.000	29.400.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	317	269

(*) Số quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành trong kỳ là số tạm tính tỷ lệ nêu trong Nghị quyết số 20/NQ-ĐHĐCĐ kí ngày 04/06/2022. Số này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) được tính như sau:

Chỉ tiêu	Kỳ này
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	29.400.000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	-
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	29.400.000

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm:	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.159.263.043	3.877.352.472
- Chi phí nhân công	5.888.835.721	10.001.482.557
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.227.745.522	9.482.121.063
- Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác	15.351.495.363	11.467.454.406
Cộng	38.627.339.649	34.828.410.498

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (ĐVT: VNĐ)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

3a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tiền lương	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Nguyễn Thị Diễm Phượng	Chủ tịch HĐQT	126.617.700	151.848.000
Trần Hùng	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	119.773.500	143.640.000
Trần Thanh Bình	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	106.821.495	128.114.052
Phan Thanh Bình	Phó Tổng Giám Đốc	106.821.495	128.114.052
Lê Văn Phong	Trưởng BKS	106.821.495	128.114.052
Võ Thị Thiên Trang	Kế toán trưởng	97.532.667	116.973.702
Cộng		664.388.352	796.803.858

Thù lao	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Phan Đình Tân	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Thị Kim Phượng	Thành viên HĐQT	15.000.000	15.000.000
Nguyễn Đình Huấn	Kiểm soát viên	13.500.000	13.500.000
Ngô Thị Hồng Vân	Kiểm soát viên	13.500.000	13.500.000
Lưu Văn Khanh	Thư ký	10.500.000	10.500.000
Lê Thị Hồng Thắm	Thư ký	10.500.000	10.500.000
Cộng		78.000.000	78.000.000

4. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Cung cấp nước sạch;
- Thi công tuyến cấp thoát nước;
- Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

	Cung cấp nước sạch	Thi công tuyến cấp thoát nước	Hoạt động thu phí BVMT	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	Cộng
Kỳ này					
Doanh thu thuần về bán hàng	52.504.568.685	597.052.312	155.886.669	6.547.290	53.264.054.956
Giá vốn hàng bán	19.733.851.982	589.021.271	122.505.000	5.661.084	20.451.039.337
Lãi gộp	32.770.716.703	8.031.041	33.381.669	886.206	32.813.015.619
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	62,41%	1,35%	21,41%	13,54%	61,60%
Kỳ trước					
Doanh thu thuần về bán hàng	48.158.356.575	957.324.638	130.044.184	22.888.778	49.268.614.175
Giá vốn hàng bán	16.892.785.811	951.775.523	87.410.000	20.757.886	17.952.729.220
Lãi gộp	31.265.570.764	5.549.115	42.634.184	2.130.892	31.315.884.955
<i>Tỷ lệ lãi gộp</i>	64,92%	0,58%	32,78%	9,31%	63,56%

4b. Khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






NGUYỄN DUY HIỀN

VÕ THỊ THIÊN TRANG

TRẦN HÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BẾN TRE

Địa chỉ: Số 103 đường Nguyễn Huệ, phường An Hội, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho Quý 4 năm 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	294.000.000.000	53.135.484.191	45.115.617.587	392.251.101.778
Tăng trong năm	-	14.355.617.587	46.773.271.694	61.128.889.281
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.355.617.587	-	14.355.617.587
- Lãi trong năm	-	-	46.773.271.694	46.773.271.694
Giảm trong năm	-	-	(48.120.026.267)	(48.120.026.267)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2020	-	-	(3.955.617.587)	(3.955.617.587)
- Chia cổ tức từ KQKD năm 2020	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD năm 2021	-	-	(6.906.006.751)	(6.906.006.751)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2021	-	-	(398.401.929)	(398.401.929)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2021	-	-	(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022				
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	294.000.000.000	67.491.101.778	43.768.863.014	405.259.964.792
Tăng trong năm	-	14.512.163.287	54.236.418.179	68.748.581.466
- Bổ sung từ lợi nhuận	-	14.512.163.287	-	14.512.163.287
- Lãi trong năm	-	-	54.236.418.179	54.236.418.179
Giảm trong năm	-	-	(61.372.163.287)	(61.372.163.287)
- Trích quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2021	-	-	(2.672.163.287)	(2.672.163.287)
- Chia cổ tức từ KQKD năm 2021	-	-	(26.460.000.000)	(26.460.000.000)
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ KQKD năm 2022	-	-	(5.480.000.000)	(5.480.000.000)
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý từ KQKD năm 2022	-	-	(220.000.000)	(220.000.000)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ KQKD năm 2022	-	-	(11.840.000.000)	(11.840.000.000)
- Tam ứng cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	(14.700.000.000)	(14.700.000.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	294.000.000.000	82.003.265.065	36.633.117.906	412.636.382.971

Người lập biểu



NGUYỄN DUY HIỀN

Kế toán trưởng



VÕ THỊ THIÊN TRANG



Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2023
 Chủ tịch HĐQT

TRẦN HÙNG